

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

-----

Số: 318/QĐ-TTg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI VÀ BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

### THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025).

Đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện nghèo và huyện vừa thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020, mức đạt chuẩn nông thôn mới hoặc đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được áp dụng theo quy định đạt chuẩn đối với vùng Trung du miền núi phía Bắc.

**Điều 2.** Nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương:

1. Các bộ, ngành liên quan căn cứ chức năng quản lý nhà nước, công bố chỉ tiêu cụ thể và ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này.

2. Trong quá trình đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nêu trên, nếu có vấn đề mới phát sinh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương liên quan kịp thời nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện, tham mưu Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí nêu trên, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Căn cứ hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan, quy định cụ thể đối với các nhóm xã phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo mức đạt chuẩn không thấp hơn so với quy định của trung ương, gắn xây dựng nông thôn mới với quá trình công nghiệp hóa





4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	≥95%	≥99%	≥98%	≥98%	≥98%	≥99%	≥98%	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố chi tiêu cụ thể								
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của cộng đồng và đặc điểm văn hóa từng dân tộc								
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định <sup>2</sup>									
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm văn hóa từng dân tộc								
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Bộ Thông tin và Truyền thông công bố chi tiêu cụ thể								
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet									
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn									
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành									
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								

### III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền	Đồng bằng sông	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông

				núi phía Bắc	Hồng		Trung Bộ			Cử Long	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người)	Năm 2021	≥45	≥36	≥50	≥36	≥41	≥41	≥59	≥50
			Năm 2022	≥48	≥39	≥53	≥39	≥44	≥44	≥62	≥53
			Năm 2023	≥51	≥42	≥56	≥42	≥47	≥47	≥65	≥56
			Năm 2024	≥54	≥45	≥59	≥45	≥50	≥50	≥68	≥59
			Năm 2025	≥57	≥48	≥62	≥48	≥53	≥53	≥71	≥62
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố chỉ tiêu cụ thể								
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥75%	≥70%	≥80%	≥75%	≥75%	≥70%	≥80%	≥70%	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥25%	≥20%	≥30%	≥25%	≥25%	≥20%	≥30%	≥25%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								

#### IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng							
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cử Long	
14	Giáo	14.1. Phổ cập giáo	Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố chỉ tiêu cụ thể								









		quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả							
--	--	---------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--

## PHỤ LỤC II

### BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

#### XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

- Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).
- Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng								
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long		
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể									
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch										
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên										
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể									
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp										
		Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
		Có các hạng mục	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể									



		chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi							
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2	Mức độ 2
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể theo hướng xã hội hóa, phù hợp với điều kiện thực tế, đặc điểm văn hóa từng dân tộc, lứa tuổi của học sinh						
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể						
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định							
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới							
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể						
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Bộ Thông tin và Truyền thông công bố chỉ tiêu cụ thể						
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh							
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông							
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới							
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể						

		cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)										
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể									
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥54	≥43	≥60	≥43	≥48	≥48	≥72	≥60	
			Năm 2022	≥58	≥47	≥64	≥47	≥52	≥52	≥76	≥64	
			Năm 2023	≥62	≥51	≥68	≥51	≥56	≥56	≥80	≥68	
			Năm 2024	≥66	≥55	≥72	≥55	≥60	≥60	≥84	≥72	
			Năm 2025	≥70	≥59	≥76	≥59	≥64	≥64	≥88	≥76	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố chỉ tiêu cụ thể									
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥80%	≥75%	≥85%	≥80%	≥80%	≥75%	≥85%	≥75%		
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥30%	≥25%	≥35%	≥30%	≥30%	≥25%	≥35%	≥30%		
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể									
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1		
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể									
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể									
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể									
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể									
		13.7. Có triển khai	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể									



		môi trường									
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥90%	≥80%	≥98%	≥85%	≥85%	≥80%	≥98%	≥95%	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥40%	≥25%	≥50%	≥40%	≥40%	≥30%	≥50%	≥35%	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	≥50%	≥50%	≥50%	≥50%	≥50%	≥50%	≥50%	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥85%	≥75%	≥95%	≥85%	≥90%	≥75%	≥95%	≥85%	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥5%	≥5%	≥10%	≥5%	≥5%	≥5%	≥10%	≥10%	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m <sup>2</sup> /người	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố chỉ tiêu cụ thể							
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥85%	≥50%	≥90%	≥70%	≥70%	≥50%	≥90%	≥70%	
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	≥55%	≥35%	≥65%	≥55%	≥50%	≥35%	≥65%	≥55%
			Xã khu vực III		≥25%	≥65%	≥40%	≥40%	≥25%	≥65%	≥55%
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥60 lít	≥60 lít	≥80 lít	≥60 lít	≥60 lít	≥60 lít	≥80 lít	≥60 lít
			Xã khu vực III		≥40 lít	≥80 lít	≥50 lít	≥50 lít	≥40 lít	≥80 lít	≥60 lít

		III									
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	≥35%	≥25%	≥45%	≥30%	≥30%	≥25%	≥40%	≥40%
			Xã khu vực III		≥20%	≥45%	≥25%	≥25%	≥20%	≥40%	≥40%
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã		Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch		≥95%	≥80%	100%	≥95%	≥95%	≥80%	100%	≥80%
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							

**1** Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ

môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

**2** Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

**3** Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).